TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN



TIỂU LUẬN KINH HỌC TẾ VĨ MÔ

***Đề tài*:**

"Chính sách tài khóa với mục tiêu kiềm chế lạm phát tại Việt Nam giai đoạn 2006-2011"

Sinh viên thực hiện: Bùi Thị Nhật Minh

Lớp : TN6E

Mã SV: 1144081924

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2012

Niên học 2012-2013

Lời nói đầu

Với tốc độ tăng trưởng chóng mặt như hiện nay, các nhà kinh doanh ra sức sản xuất, mở rộng kinh tế nhằm sản xuất ra thật nhiều hàng hóa phục vụ nhu cầu vô hạn của con người. Tuy nhiên, việc tạo ra thật nhiều hàng hóa đã vô tình phản lại mong muốn có nhiều lợi nhuận của các nhà doanh nghiệp. Hàng hóa tăng nhanh hơn nhu cầu của con người dẫn đến cung vượt quá cầu và tình trạng lạm phát xuất hiện. Lạm phát gây cho nền kinh tế nhiều bất ổn đòi hỏi Nhà nước phải vào cuộc để điều chỉnh giảm lạm pháp gây nên việc thực hiện chính sách tài khoán có nhiều điều thiếu sót và điều khó tránh khỏi là kinh tế giảm sút, ngân sách thâm hụt, gánh nặng nợ nần ngày càng cao. Những bất ổn của nền kinh tế, thâm hụt hay lạm phát ở hiện nay đã tới mức nào? Có thể tháo gỡ không? Đó là lý do em chọn đề tài này.

Em xin chân thành cảm ơn thầy giáo đã giúp em hoàn thành đề tài.

Phần nội dung

Chương 1: Vấn đề lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2006-2011

Từ năm 2007 đến nay, kinh tế thế giới diễn biến phức tạp và khó lường, nhất là cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động sâu, rộng đến tình hình kinh tế của hầu hết các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Với những bước đi phù hợp, kịp thời của toàn hệ thống chính trị, nước ta vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức khá cao, với mức bình quân đạt khoảng 7%. Tuy nhiên, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong 5 năm qua cũng tăng ở mức cao, ảnh hưởng lớn đến mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng bền vững và bảo đảm an sinh xã hội của đất nước.

Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam giai đoạn 2007-2011

Đơn vị: %

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	Tháng 9/2011
CPI tháng 12 so tháng 12 năm trước	6,6	12,6	19,9	6,5	11,8	16,63
Trong đó: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	7,9	18,9	31,9	5,8	16,2	23,18
Tốc độ tăng CPI bình quân năm	7,3	8,3	23,0	6,9	9,2	18,16
Trong đó: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	8,4	11,2	36,6	8,7	10,7	25,94

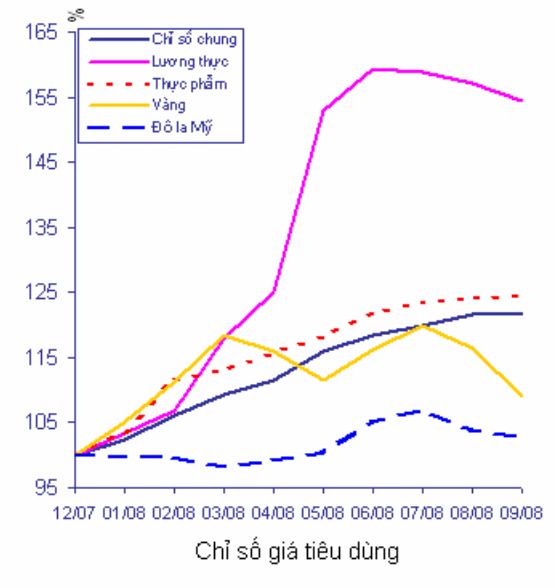
(Nguồn: số liệu công bố của Tổng cục Thống kê)

Theo IMF, Việt Nam có tỷ lệ lạm phát trung bình giai đoạn 2006 - 2010 là 11,5%, đứng thứ 24 trên thế giới. Nếu xét trong khu vực, ngoại trừ năm 2009, từ năm 2007 - 2010, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam luôn cao hơn các nước trong khu vực. Năm 2010, tỉ lệ lạm phát của Việt Nam cao gấp 1,5 lần so với tỷ lệ lạm phát của Ấn Độ, so với Trung Quốc cao hơn 3 lần và so với Thái Lan cao đến 8 lần.

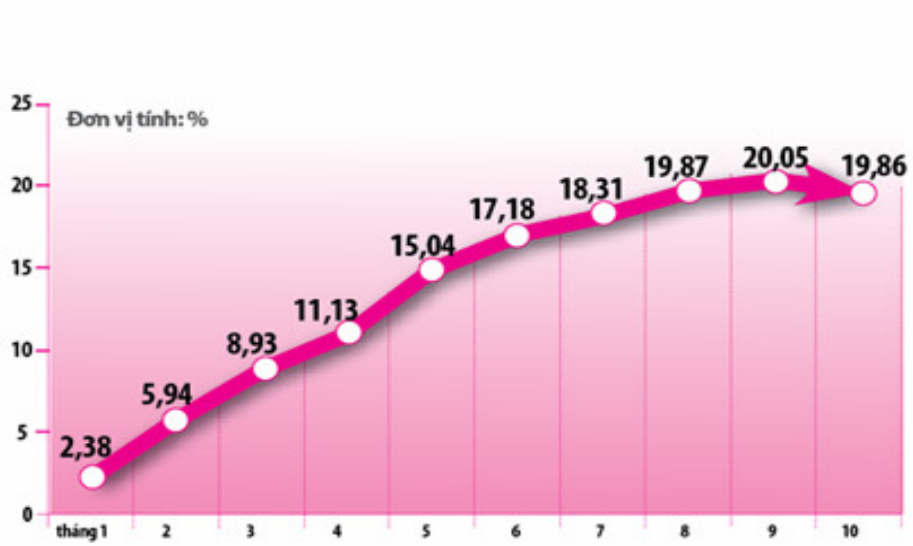
Có thể thấy, lạm phát là vấn đề dai dẳng và gây tác động lớn tới nền kinh tế Việt Nam. Việc tìm hiểu nguyên nhân cốt lõi của lạm phát nhằm đưa ra những giải pháp xử lý đúng đắn, hiệu quả, sẽ có ý nghĩa quan trọng trong

1.Diễn biến lạm phát ở Việt Nam giao đoạn 2007-2008

Biểu đồ 1.1



Biểu đồ 1.1: Chỉ số giá tiêu dùng trong 10 tháng đầu năm 2008



Như vậy, sau 12 năm, tình hình lạm phát lại bùng phát ở Việt Nam và có nguy cơ bùng phát mạnh mẽ vào năm 2008.

- **Chỉ số giá tiêu dùng một số mặt hàng tăng vọt trong năm 2007:**

Năm 2007, giá lương thực, thực phẩm (LT-TP) trên thị trường Việt Nam tăng cao đạt mức 18.9%, cao hơn nhiều so với mức lạm phát 12,63%, trong đó nhóm lương thực tăng 15,5%, thực phẩm tăng 21,16%.

- **Chỉ số giá tiêu dùng một số mặt hàng tăng vọt trong các quý đầu năm 2008.**

Trong 4 tháng đầu năm, giá LT-TP đã tăng 18,01%, cao gấp rưỡi mức 11,6% của lạm phát CPI và cao tương đương bằng mức tăng giá LT-TP của cả năm 2007, trong đó lương thực tăng 25%, còn thực phẩm tăng 15,6%.

2.Nguyên nhân của tăng lạm phát:

Theo lý thuyết kinh tế học, có hai nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lạm phát là do cầu kéo và chi phí đẩy. Lý thuyết lạm phát do cầu kéo chỉ đúng khi nền kinh tế đạt mức sản lượng tiềm năng, khi nền kinh tế đã sử dụng hết hoặc gần hết nguồn lực sẵn có. Khi đó,nếu tổng cầu gia tăng thì sẽ làm giá cả gia tăng vì nền kinh tế không còn tiềm

năng để tăng trưởng, nên tổng cầu tăng không làm tổng cung tăng, mà chỉ làm tăng giá cả. Tổng cầu bao gồm các thành phần: Cầu chi tiêu của cá nhân, cầu chi tiêu của chính phủ, cầu đầu tư của các doanh nghiệp và cầu chi tiêu của người nước ngoài (xuất khẩu). Tổng cầu của nền kinh tế nhìn chung đều phải thể hiện thông qua tổng cầu tiền mặt. Bởi vì, trong nền kinh tế thị trường muốn mua hoặc bán được hàng hóa phải có một lượng tiền tương ứng với giá cả hàng hóa (lượng tiền cần thiết cho lưu thông). Các nhà lý luận kinh tế gọi đây là lưu thông hàng hoá – tiền tệ. Vì vậy, khi tổng tiền mặt trong lưu thông tăng lên cũng thể hiện tổng cầu tăng lên. Như vậy, trong trường hợp Ngân hàng trung ương có
chính sách làm cho khối tiền trong lưu thông tăng lên, điều đó đồng nghĩa với việc sẽ làm cho tổng cầu gia tăng. Nếu nền kinh tế còn dưới mức tiềm năng, tổng cầu tăng sẽ tác động làm tổng cung tăng, nền kinh tế tăng trưởng, lúc đó lạm phát đi kèm với tăng trưởng kinh tế, nền kinh tế sẽ chịu đựng được mức lạm phát này. Ngược lại, nếu nền kinh tế đã ởmức tiềm năng thì tổng cầu tăng sẽ làm giá tăng, mà sản lượng không tăng nổi, lạm phát sẽ tăng cao.
Nguyên nhân lạm phát do chi phí đẩy được thể hiện khi trong nền kinh tế còn nằm dưới mức sản lượng tiềm năng. Lúc này lạm phát cao xảy ra do giá các yếu tố đầu vào của nền sản xuất tăng cao (nguyên, nhiên vật liệu chủ yếu trong nền kinh tế như xăng dầu, lương thực thực phẩm…tăng cao) làm cho chi phí sản xuất hàng hóa tăng cao và đẩy giá cả hàng hóa trên thị trường tăng cao. Lạm phát cao xảy ra.
Từ các nguyên nhân về mặt lý thuyết ở trên, xuất phát từ thực tiễn Việt Nam, có thể phân tích nguyên nhân lạm phát ở Việt Nam trong những năm qua có cả yếu tố cầu kéo và chi phí đẩy.
Trước hết, nguyên nhân do cầu kéo. Mặc dù nền kinh tế Việt Nam chưa đạt mức sản lượng tiềm năng, vẫn còn nhiều nguồn lực cho tăng trưởng: Nguồn nhân lực dồi dào và trẻ, nguồn vốn trong và ngoài nước phong phú, nguồn tự nhiên chưa khai thác hết, nhưng lạm phát trong những năm 2007 - 2011 vẫn có nguyên nhân từ phía cầu. Có thể trình bày những nguyên nhân từ phía cầu như sau:
-Thu nhập quốc dân tăng lên do kết quả tăng trưởng kinh tế nhiều năm liền trước đó làm cho thu nhập của dân cư tăng lên (năm 2001: 6,89%, năm 2002: 7,08%, năm 2003: 7,34%, năm 2004: 7,79%, năm 2005: 8,44%, năm 2006: 8,23%; năm 2007:

8,46%; năm 2008: 6,31%; năm 2009: 5,46%; năm 2010: 6,78% và năm 2011 tăng 5,34%).

Điều đó làm cho cầu tiêu dùng cá nhân gia tăng từ 2006 đến năm 2011, dẫn đến giá cả tăng liên tục nhiều năm liền.

-Tốc độ tăng đầu tư trong toàn bộ nền kinh tế (bao gồm khu vực kinh tế trong nước và nước ngoài) cao trong nhiều năm liền (khoảng 25% - 35%/năm), nhất là đầu tư nước ngoài tăng cao trong các năm 2006 (vốn FDI đăng ký trên 12 tỷ USD); năm 2007 là 21 tỷ USD và đặc biệt nhảy vọt trong năm 2008 (vốn FDI đăng ký trên 71 tỷ USD), trong những năm 2009, 2010 và 2011 đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam khoảng 11 –12 tỷ USD/năm và thực tế giải ngân khoảng 8 -9 tỷ USD/năm đã làm cho cầu đầu tư tăng

lên nhanh chóng, đẩy giá nguyên, nhiên vật liệu và nhân công tăng cao. Tiền lương tối thiểu trong khu vực hành chính, sự nghiệp đã tăng lên kéo tiền lương trong khu vực sản xuất cũng tăng theo, làm gia tăng thu nhập bằng tiền và tiêu dùng trong dân cư cũng tăng

theo. Bên cạnh đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, đầu tư và chi tiêu công của Chính phủ cũng gia tăng mạnh qua các năm, bội chi ngân sách những năm gần đây luôn tăng trên 5%, vượt mức phê duyệt của Quốc hội hàng năm.

-Xuất khẩu tăng nhanh qua nhiều năm, riêng năm 2006 là 39,8 tỷ USD, năm 2007 là 48,5 tỷ USD, năm 2008 đã đạt trên 62,6 tỷ USD; năm 2009 đạt gần 70 tỷ USD, năm 2010 đạt 82 tỷ USD và năm 2011 ước đạt 100 tỷ USD làm cho việc tiêu dùng sản xuất xuất khẩu như mua nguyên, nhiên, vật liệu, thuê mướn nhân công….tăng nhanh, đẩy tổng cầu tăng nhanh.

-Đồng thời, với chính sách đẩy mạnh đầu tư và xuất khẩu nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, chính phủ Việt Nam đã thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, khi giữ mức lãi suất thị trường thấp, tỷ giá hoái đoái VND cao. Điều đó thể hiện trong năm 2007

Ngân hàng nhà nước đã phát hành khối lượng tiền mặt tăng thêm 30%, chủ yếu để mua ngoại tệ nhằm giữ giá trị VND thấp, với mục đích thúc đẩy xuất khẩu. Bên cạnh đó, do lãi suất thị trường thấp nên lượng tín dụng từ các ngân hàng cũng tăng lên đến trên 35%, nhất là cho vay mua chứng khoán và kinh doanh bất động sản, nhưng thiếu

biện pháp để thu hút tiền về ngân hàng. Riêng trong năm 2008, do thực hiện các gói giải cứu nền kinh tế thoát khói suy thoái kinh tế nên lượng tiền trong lưu thông tăng lên rất nhanh điều này cũng làm gia tăng lạm phát trong năm 2008. Chính sách mở rộng tiền tệ tiếp tục được thực hiện trong năm 2009, 2010 khi dư nợ tín dụng tăng trên 35 – 36%/năm càng làm gia
tăng lượng tiền trong lưu thông.

Thứ hai, nguyên nhân do chi phí đẩy. Nguyên nhân về phía chi phí có thể phân tích ở những điểm sau:-Trong năm 2007 Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO,
đánh dấu sự hội nhập của nền kinh tế Việt Nam vào nền kinh tế thế giới. Do đó, các biến động trên thị trường thế giới đều ảnh hưởng đến thị trường trong nước. Chẳng hạn như giá dầu trên thị trường thế giới tăng cao ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế Việt Nam, mặc
dù, Việt Nam là nước xuất khẩu dầu, nhưng khi giá dầu lên lại ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế, bởi vì, Việt Nam chưa có công nghiệp hóa dầu mạnh nên chủ yếu phải nhập xăng dầu và các nguyên liệu sản xuất từ dầu hỏa với giá cao, trong khi phải xuất khẩu dầu thô với giá thấp. Giá dầu tăng cao và giá cả các hàng hóa nguyên, nhiên vật liệu khác trên thế giới tăng cao quả thật đã đè nặng lên chi phí sản xuất của Việt Nam, bởi vì, Việt Nam phải nhập nhiều thứ hàng hóa máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu cho sản xuất kinh doanh trong nước và cho xuất khẩu. Từ năm 2007 mức nhập siêu của Việt Nam luôn tăng
cao, trong đó, đến 80% là nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu phục vụ
sản xuất. Giá nhập khẩu tăng đã đẩy giá thành sản xuất trong nước tăng cao, để không bị lỗ, buộc nhà sản xuất, kinh doanh phải nâng giá bán lên, đẩy mức giá cả chung tăng lên (các nhà lý luận kinh tế gọi đây là hiện tượng nhập khẩu lạm phát). Trong khi đó, năng suất lao động của Việt Nam còn thấp, việc ứng dụng khoa học – công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản phẩm còn ít, nên cũng không thể hạ giá bán sản phẩm hàng hóa.

-Từ năm 2007 đến nay Việt Nam thường xuyên chịu nhiều thiệt hại do thiên tai,

dịch bệnh gây ra. Bão, lũ các tỉnh miền Bắc, miền Trung đã làm tình hình sản xuất lương thực, thực phẩm của các địa phương này gặp khó khăn, kèm theo dịch bệnh liên tục đã làm cho giá lương thực, thực phẩm tăng cao. Đồng thời, các cơn sốt nhà đất, bất động sản trong những năm qua cũng đã đẩy giá nhà, giá căn hộ, giá thuê nhà ở, giá văn phòng cho thuê tăng cao. Bên cạnh đó, giá các dịch vụ khác cũng đều gia tăng: Giá điện, giá nước, chi phí học tập, giá dịch vụ y tế….Tất cả đều ảnh hưởng đến chi phí sản xuất, nhất là đến
giá trị sức lao động, gây sức ép đẩy giá nhân công tăng cao, và làm cho chi phí sản xuất tăng cao, góp phần đẩy mức giá chung tăng lên.

-Trong năm 2011 việc điều chỉnh tỷ giá vào đầu năm quá cao và đột ngột làm cho đồng tiền Việt Nam bị mất giá 9,3% đã đẩy giá tất cả hàng hóa nhập khẩu tăng cao, trong đó, như đã phân tích, phần lớn nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu đều là hàng nhập khẩu.

-Lãi suất tăng cao vừa là biện pháp kiềm chế lạm phát nhưng đồng thời nó lại có tác động làm tăng chi phí tài chính cho doanh nghiệp, vì vậy nó cũng góp phần làm tăng giá cả hàng hóa khi doanh nghiệp chuyển chi phí đó cho người tiêu dùng và đẩy lạm phát gia tăng. Năm 2011, Ngân hàng nhà nước đã dùng giải pháp thắt chặt tiền tệ, nâng trần lãi suất nhận gửi lên 14%/năm, trong khi thả nổi lãi suất đầu ra. Bên cạnh đó, Ngân hàng nhà nước đã không có biện pháp hữu hiệu để kiểm soát việc thực hiện trần lãi suất nhận gửi và lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại, nhất là các ngân hàng thiếu thanh khoản, tạo ra cuộc đua lãi suất của các ngân hàng và đẩy lãi suất nhận gửi thực tế lên đến 17 – 19%/năm làm cho lãi suất cho vay cũng bị đẩy lên 22 – 24%/năm. Điều này đã gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận đến nguồn vốn, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, làm cho sản xuất bị đình đốn, nhiều doanh nghiệp thiếu vốn đã phải thu hẹp sản xuất, kinh doanh, sa thải bớt công nhân. Tác động của nó là làm thiếu nguồn cung
hàng hóa và đẩy giá hàng hóa gia tăng.

-Với chủ trương điều hành nền kinh tế theo cơ chế thị trường, Chính Phủ đã quyết định thực hiện cơ chế giá các mặt hàng thiết yếu của nền kinh tế như xăng, dầu, điện,nước, lương thực, thực phẩm theo giá thị trường. Tuy nhiên, do việc điều chỉnh tăng giá các mặt hàng xăng, dầu, điện, nước không đúng thời điểm nên đã góp phần

làm tăng giá trong nền kinh tế, đẩy tỷ lệ lạm phát tăng cao. Trong năm 2011, dưới tác động của tăng tỷ giá VND đầu năm, giá xăng dầu đã hai lần tăng cao, lên đến 20%, còn giá điện cũng được điều chỉnh hai lần tăng lên trên 20%, giá thực phẩm, gia súc, gia cầm, thủy sản và rau xanh tăng mạnh vào tháng 7 và giá dịch vụ giáo dục cũng tăng mạnh vào tháng 9/2011.

Như vậy, lạm phát ở Việt Nam trong những năm qua có nguyên nhân cả từ phía cầu và phía cung

3. Dự báo về lạm phát ở Việt Nam trong thời gian tới

- Trong giai đoạn còn lại trong năm, giá lương thực và dầu thế giới hiện biến động mạnh làm cho giá trong nước sẽ biến động, chính vì vậy lạm phát sẽ diễn biến hết sức phức tạp(có dấu hiệu giảm phát).

- Nhiều yếu tố cho thấy lạm phát trong những tháng cuối năm sẽ giảm khi các biện pháp tài chính tiền tệ được áp dụng có tác dụng đáng kể :

+NHNN chỉ đạo hoạt động tín dụng của các NHTM phải phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát.

+Tập trung vốn cho các dự án có hiệu quả cao và khả năng trả nợ đúng hạn.

-Từ nay đến cuối năm, nếu mỗi tháng, CPI giữ ổn định mức tăng 1,1% thì cuối năm con số này vào khoảng 25%. Tuy nhiên, nếu giá xăng dầu TG tiếp tục tăng cao thì mục tiêu 25% này sẽ bị phá vỡ.

-Nếu CPI chỉ tăng trung bình 1% so với tháng trước thì lạm phát tháng 12/2008 so với cùng thời điểm năm 2007 chỉ tăng 25%.

-Nếu CPI mỗi tháng tăng 1,2% so với tháng trước thì tháng 12/2008 so với 2007 sẽ

tăng khoảng 27,25%.

-Nếu CPI mỗi tháng tăng 1,5% thì lạm phát có thể lên tới 30%.

Bảng 3.1: Thống kê và dự báo chỉ số lạm phát năm 2008

Tháng	1	2	3	4	5	6	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
CPI	2.44	6.2	9.19	11.6	15.4	17.6	*19.2*	*21.1*	*22.6*	*23*	*22.5*	*23.2*

(Chỉ số phần trăm so với cuối năm 2007)

Bảng 3.2 : Tốc độ tăng của chỉ số CPI trong các tháng so với tháng trước năm 2008

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
CPI	2.44	3.76	2.99	2.41	3.8	2.2	1.6	1.9	1.5	0.4	-0.5	0.7

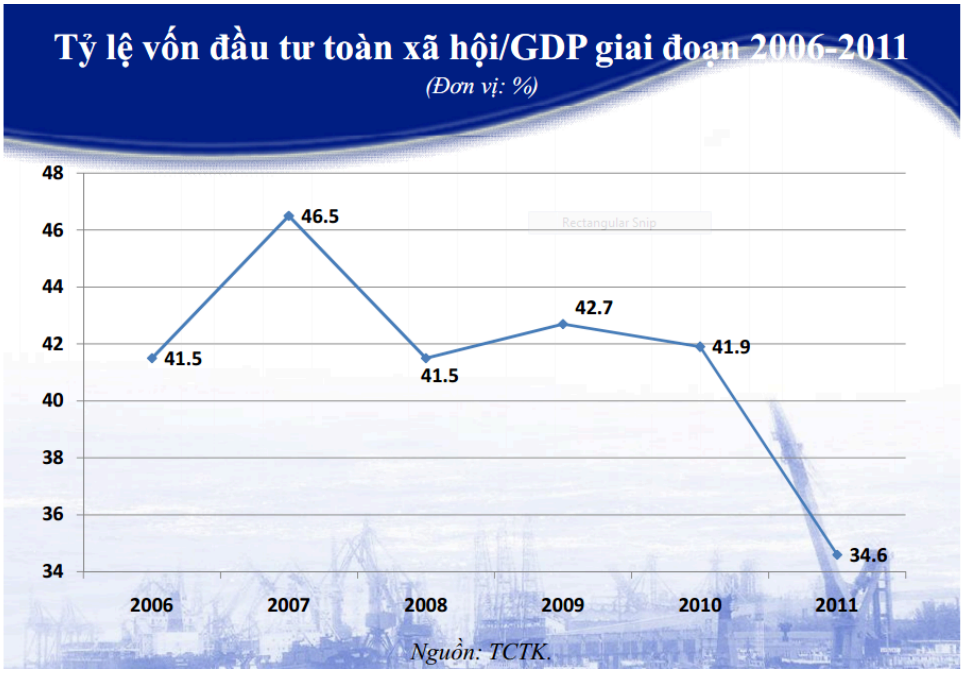
Nguồn:

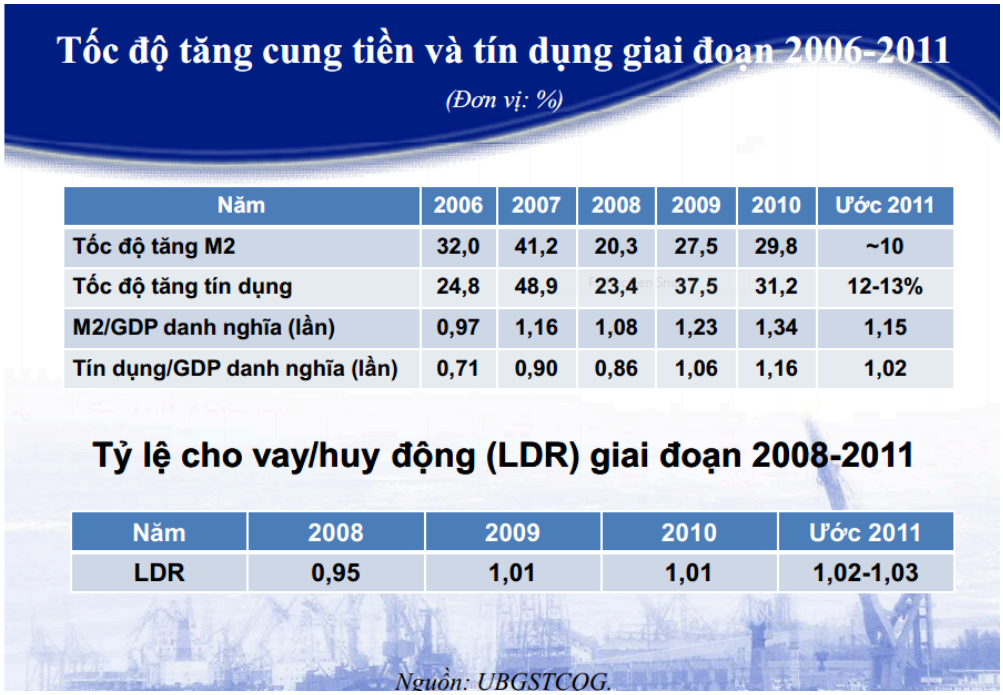
Vneconomy.com.vn

Bảng 3.3: Tổng hợp và dự đoán các chỉ tiêu kinh tế - xã hội từ năm 2005-2012

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
GDP danh nghĩa (tỷ USD)	53,05	60,99	71,38	77,69	95,75	118,98	144,39	172,58
Tỷ lệ tăng GDP thực (%)	8,4	8,2	8,5	5,5	7,0	8,5	8,5	8,2
Dân số (triệu người)	85,02	85,90	87,00	88,20	89,50	90,84	92,00	93,10
GDP theo đầu người (USD)	638	710	821	881	1.070	1.310	1.569	1.854
Tỷ lệ thất nghiệp (% lực lượng lao động)	5,3	4,8	4,5	5,0	4,8	4,4	4,3	4,3

Nguồn: Business Monitor International Ltd.





Chương 2: Chính sách tài khóa:

1. Chính sách tài khóa trong việc kiểm soát lạm phát:

Chính sách tài khóa khác với những chính sách kinh tế cơ bản khác như chính sách tiền tệ, đó là chính sách nhằm ổn định nền kinh tế bằng cách kiểm soát tỉ lệ lãi suất và nguồn cung tiền. Hai công cụ chính của chính sách tài khóa là chi tiêu của chính phủ và hệ thống thuế.Trong ngắn hạn, hai chính sách phải phối hợp nhằm đạt được các mục tiêu của từng chính sách một cách có trật tự, bao gồm cả ổn định giá. Trong dài hạn, hai chính sách phải phối hợp để đảm bảo được lợi ích cân bằng giữa mục tiêu của từng chính sách với mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững, kiềm chế lạm phát.

1.1 **Chính sách tài khóa trong kiểm soát lạm phát ở Việt Nam trong thời gian qua:**

Mặc dù bối cảnh kinh tế quốc tế không mấy sáng sủa, nhưng trong năm 2010, Việt Nam vẫn đạt được mục tiêu tăng trưởng (6,78%) và là một trong số quốc gia có tốc độ tăng trưởng tốt nhất trong khu vực. Hệ thống ngân hàng - tài chính giữ được ổn định. Có được kết quả trên là nhờ vào việc thi hành các phương pháp điều tiết chính sách vĩ mô nhanh nhạy, linh hoạt và thận trọng của Chính phủ, trong đó chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa - tài chính đóng vai trò quan trọng.

Với chính sách nhạy bén là chủ động để ngân sách thâm hụt trong tình trạng đất nước suy thoái và thăng dư để bù đắp trong thời kỳ lạm phát đã làm cho đất nước có nhiều chuyển biến tốt hơn.

1.2 Mục đích của chính sách tài khóa: ổn định kinh tế và can thiệp tỷ giá hối đoái. Về ổn định kinh tế vĩ mô, chính sách tiền tệ là cơ quan hữu trách về tiền tệ (ngân hàng trung ương hay cục tiền tệ) sẽ thay đổi lượng cung tiền tệ. Các công cụ để đạt được mục tiêu này gồm: thay đổi lãi suất chiết khấu, thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc, và các nghiệp vụ thị trường mở.Thế nhưng, trong năm 2010, mặc dù đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP, song lạm phát đã vượt mục tiêu gần 2 điểm phần trăm. Có nhiều nguyên nhân:

Thứ nhất: Chủ trương duy trì tăng trưởng cao trong thời gian dài, ngay cả trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế. Với mô hình tăng trưởng chủ yếu nhờ vào tăng lượng đầu tư và lấy khu vực kinh tế nhà nước làm chủ đạo và việc bán tài nguyên, gia công trình độ thấp... dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp. Điều này được minh chứng qua số đơn vị cần thiết để tạo ra một điểm phần trăm tăng trưởng GDP (hệ số ICOR) vào khoảng 6 trong những năm gần đây.

Thứ hai: Kết cục của mô hình tăng trưởng này dẫn đến Chính phủ phải thực thi chính sách tài khóa mở rộng, chấp nhận thâm hụt ngân sách(5,8%) và phát hành trái phiếu để bù đắp cho nhu cầu đầu tư, đặc biệt là đầu tư công. Tổng mức đầu tư ban đầu của các dự án, công trình thuộc danh mục đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2003 - 2010 là 246.447 tỷ đồng. Hầu hết các dự án đều có điều chỉnh tổng mức đầu tư so với phê duyệt ban đầu. Qua tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng mức đầu tư điều chỉnh từ các bộ, ngành, địa phương đã lên tới 558.654

tỷ đồng (tăng 226%). Uỷ ban Tài chính - Ngân sách cho rằng, tổng mức đầu tư này đã "tăng quá cao so với khả năng cân đối của ngân sách, ảnh hưởng đến khả năng vay và trả nợ"[1].

*Thứ ba:*Chính sách tài khóa với chi tiêu công quá mạnh trong khu vực đầu tư, làm tăng tỷ lệ đầu tư/GDP ở mức 44,2% năm 2010 - cao sau Trung Quốc. Các khoản đầu tư công không mấy hiệu quả đã tạo sự mất cân đối giữa lượng hàng hóa với số lượng tiền trong nền kinh tế và kết quả là lạm phát xảy ra. Chi tiêu công và nợ công tăng cao trong những năm gần đây. Điều này cũng giải thích tại sao chính sách tiền tệ đã kiểm soát tăng trưởng tín dụng(28%) và gia tăng tổng phương tiện thanh toán(25%) khá tốt năm 2010 nhưng lạm phát vẫn ở mức 2 chữ số.

*Thứ tư:*Trong khi chính sách tiền tệ đang vận hành theo hướng thắt chặt tiền tệ để ổn định giá cả thì Chính phủ lại điều chỉnh tăng giá một số mặt hàng như xăng, dầu, điện. Sự không nhất quán này đã phần nào làm giảm hiệu lực của chính sách tiền tệ trong việc kiểm soát lạm phát. Ngay trong tháng 12 năm 2010, chính sách tiền tệ đã bắt đầu có dấu hiệu thắt chặt thông qua việc tăng lãi suất cơ bản nhưng nhìn chung, vẫn theo hướng nới lỏng.

Năm	**2006**	**2007**	**2008**	**2009**	**2010 ước tính**
ICOR	5	4,75	6,95	8,23	6,18
Nợ công (5 trên GDP)	42,9	45,6	43,9	52,6	56,7
Nợ nước ngoài (tỉ USD)	19,1	23,2	29,4	36,6	41,7
Đầu tư (%, so với GDP)	40,96	40,4	43,1	42,8	44,2

Tính toán dựa trên nguồn từ Tổng cục Thống kê[2]

Thứ năm: Ở một số thời điểm Chính phủ phải tăng cường phát hành trái phiếu chính phủ với lãi suất lên tới 11 - 12%/năm, sau một thời gian, mức lãi suất huy động trái phiếu đã giảm xuống 9,6% năm, nhưng vẫn cao hơn so với mức rủi ro của công cụ tài chính này. Các ngân hàng thương mại với động cơ tối đa hóa lợi nhuận và

1

2

giảm thiểu rủi ro, đã sử dụng vốn huy động mua trái phiếu chính phủ tốt hơn là cho các doanh nghiệp vay và mô hình chung đã đẩy mức lãi suất lên cao. Đây là một biểu hiện của sự chưa ăn khớp của 2 hình thức tài chính.

Thứ sáu: Điều hành chính sách tiền tệ đòi hỏi có hệ thống thông tin tài chính đầy đủ, cập nhật và chính xác, thế nhưng trong một số trường hợp các thông tin, báo cáo về các vấn đề tài chính công, đặc biệt chi tiêu và đầu tư công lệch pha về thời gian với yêu cầu điều hành chính sách tiền tệ thiếu chính xác.

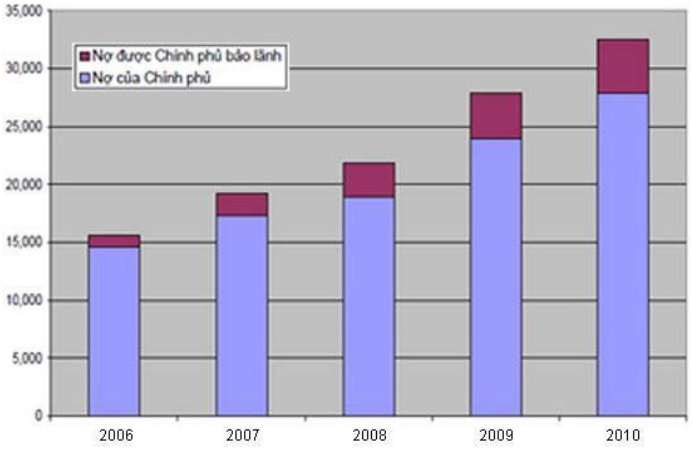
1.3 Tác động của chi tiêu và thuế đến các hoạt động kinh tế:

Việt Nam là nước đang có tổng số nợ nước ngoài khá lớn. Với tình hình chi tiêu thiếu chính xác các công trình công đã ngày càng đưa kinh tế đất nước tới mức báo động. Chi tiêu nhiều nhưng không mang đến kết quả mong đợi đã làm cho những công dân Việt Nam trong tương lai sẽ mang trên vai một khoảng nợ khá lớn.

Các khoảng thuế thu trong nước không đủ cho việc chi ngân sách quá lớn như hiện nay. Trong vài năm gần đây, nước ta thêm loại thuế thu nhập cá nhân nhằm đánh trực tiếp đến thu nhập của từng người dân. Khoảng thuế này là thuế lũy tiến đánh vào những người có thu nhập cao trong xã hội. Nhưng thuế thu nhiều thì chi tiêu của Chính phủ cũng tăng theo phần lũy tiến đó.

 chi tiêu và thu ngân sách từ thuế không cân bằng trong cả thời kỳ lạm phát là vấn đề mà các nhà lập chính sách cần lưu ý. Vì với nợ trong nước và ngoài nước cao như hiện nay sẽ dần đưa nền kinh tế nước ta đến hướng phụ thuộc nước ngoài, kinh tế không phát triển ổn định được.

1.4 Gánh nặng nợ nần của Việt Nam:



1.4.1 Khó khăn về tài chính của Việt Nam:

NCEIF - Theo báo cáo mới đây của Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại (Bộ Tài chính), tổng số dư nợ công của Việt Nam tính đến hết năm 2010 là 1.122 nghìn tỷ đồng, tương đương 56,7% GDP năm 2010. Dự kiến tổng

nợ công năm 2011 còn tăng cao hơn, ở mức 1.375 nghìn tỷ đồng, tương đương 58,7% GDP năm 2011.

Nợ nước ngoài của Việt Nam năm 2010 (nợ Chính phủ trung ương và địa phương, nợ được Chính phủ bảo lãnh) đã tăng thêm gần 4,6 tỷ USD, đứng thứ hai về mức tăng dư nợ trong khoảng 5 năm gần đây, đưa tổng dư nợ đến cuối năm này lên 32,5 tỷ USD. Với ý nghĩa là khoản vay để bù đắp bội chi ngân sách, theo công bố của Bộ Tài chính ngày 01/4 năm nay, là vào khoảng 5,6% GDP, thì vay nước ngoài năm 2010 của Việt Nam tiếp tục vượt trội so với vay trong nước.

Cùng phía các chỉ tiêu kém đi, tỷ lệ giữa dự trữ ngoại hối so với dư nợ ngắn hạn(từ 1 năm trở xuống) đến cuối năm 2010 chỉ còn đạt 187%, giảm mạnh so với con số 290% vào năm 2009 và 2.808% vào năm 2008; tỷ lệ nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ so với thu ngân sách cũng tăng lên 5,8%, mức cao nhất trong chuỗi số liệu kể từ năm 2006, cho thấy gánh nặng nợ nần ngày càng lớn hơn, trong bối cảnh tăng trưởng và sản xuất không mấy dễ dàng. Trong khi đó, một vài chỉ tiêu có dấu hiệu tốt lên, ví dụ như nghĩa vụ trả nợ trung và dài hạn so với xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bằng 3,4%, thấp hơn rất nhiều so với mức 4,2% của năm 2009. Diễn biến này đi cùng sự phục hồi của hoạt động xuất khẩu trong năm, với mức tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa vượt 26,4% so với năm 2009, là năm xuất khẩu rất khó khăn và tốc độ tăng trưởng kim ngạch giảm gần 9%.

- Tỷ giá hối đoái là đoái là tỷ lệ chuyển đổi từ đơn vị tiền tệ nước này sang đơn vị tiền tệ nước khác.
- Tỷ giá hối đoái là quan hệ tỷ lệ so sánh giữa đồng tiền nước này với đồng tiền nước khác trên cơ sở hàm lượng vàng hoặc sức mua của các đồng tiền đó.
- Tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này được biểu hiện bằng bao nhiêu đơn vị tiền tệ nước khác.
- Tỷ giá hối đoái là giá cả mua bán của một đồng tiền trong quan hệ soa sánh với các đồng tiền khác.
- Tỷ giá hối đoái là giá cả để mua bán trao đổi ngoại tệ.

So với nợ công trong nước, nợ công nước ngoài (nợ công còn gọi là nợ chính phủ hay nợ quốc gia là tổng giá trị các khoản tiền mà chính phủ thuộc mọi cấp từ trung ương đến địa phương đi vay)

của Việt Nam có rủi ro lãi suất khá thấp so với gần 85% nợ nước ngoài của Chính phủ có mức lãi suất ưu đãi dưới 3%. Tuy nhiên, các khoản nợ thương mại (các khoảng nhà nước vay nhằm thực hiện các dự án thương mại) với lãi suất cao đang tăng lên (trên 8% tổng dư nợ nước ngoài có mức lãi suất 6-10%). Cùng với việc trở thành nước có mức thu nhập trung bình, nền kinh tế đang bộc lộ những rủi ro rõ nét sẽ khiến VN khó có thể tiếp tục thu hút được những khoản nợ lãi suất thấp trong thời gian tới.

Trước tình hình nợ công và nợ nước ngoài (các khoản vay như vay vốn ODA, phát hành trái phiếu chính phủ (trong cũng như ngoài nước), trái phiếu công trình đô thị, hay một tập đoàn kinh tế vay nợ nước ngoài được chính phủ bảo lãnh đều được xem là nợ công) ngày càng có xu hướng tăng nhanh, được biết, Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại đang nghiên cứu xây dựng khuôn khổ pháp lý, trong đó có các đề xuất về hoạt động quản lý rủi ro nhằm kiểm soát nợ công và nợ nước ngoài một cách hiệu quả. Hy vọng đây sẽ là một tín hiệu tốt trong việc quản lý nợ công trong nước(các khoản vay từ người cho vay trong nước) và nợ nước ngoài(các khoản vay từ người cho vay ngoài nước).

1.4.2 Một số dự đoán về tình hình nợ của Việt Nam trong tương lai:

Với cập nhật mới nhất, từ nay đến năm 2015, Việt Nam sẽ phải trả nợ nước ngoài cả gốc và lãi mỗi năm xấp xỉ 1,5 tỷ USD. Mức đỉnh mới về trả nợ sẽ rơi vào năm 2020, với nợ phải trả lên tới gần 2,4 tỷ USD, trong khi chỉ một năm trước, Bộ Tài chính mới đưa mức dự kiến cho năm này khoảng 1,15 tỷ USD.

Riêng trong năm 2010, đã có khoảng 1,67 tỷ USD ra khỏi Việt Nam qua các khoản trả nợ gốc, lãi và phí, tăng gần 30% so với con số 1,29 tỷ USD của năm trước đó. So sánh dữ liệu về nghĩa vụ nợ năm 2010 với tổng thu ngân sách cùng năm của Bộ Tài chính, tỷ lệ này là khoảng 5,5%.

Liên quan đến dòng chảy này, năm 2010 ghi nhận thêm khoản nợ mới từ phát hành trái phiếu Chính phủ quốc tế với lợi suất trên 7% thời hạn kéo dài trong 10 năm rơi đúng vào đỉnh năm 2020.

Cũng sau khoản trái phiếu 1 tỷ USD được phát hành thành công, chủ nợ của Việt Nam cũng có thêm nhiều đối tượng là cá nhân nắm giữ trái phiếu. Tuy nhiên, cơ cấu đồng tiền vẫn khá tập trung, chủ yếu là đồng Yên Nhật (Yên chiếm tỷ trọng lớn nhất 38,8%), SDR (quyền rút vốn đặc biệt, đơn vị tiền tệ quy ước của của một số nước thành viên Quỹ Tiền tệ Quốc tế - IMF)(gần 27,1%), USD(22,2%) và Euro(9,2%). Điều này cho thấy tỷ giá những khi thay đổi có thể thổi phồng khối nợ rất nhanh, và tỷ trọng nghĩa vụ nợ so với thu ngân sách cũng có thể thay đổi theo.

1.4.3 Một số rủi ro:

Theo bản tin số 7, đa số các chỉ tiêu giám sát nợ nước ngoài xấu đi so với năm 2009. Tổng dư nợ nước ngoài so với GDP đã ở mức 42,2%, nếu so với tiêu chí của Ngân hàng Thế giới (WB) thì thuộc diện vừa phải. Tuy nhiên, tỷ lệ dư nợ nước ngoài so với GDP đang tăng rất nhanh cũng hàm ý rằng những giới hạn an toàn đang bị đe dọa. Chỉ trong vòng 3 năm gần đây, từ 2008 đến cuối 2010, chỉ tiêu này của Việt Nam đã "nở" thêm khoảng 10 điểm phần trăm. Nhưng đáng chú ý nhất là tỷ lệ giữa dự trữ ngoại hối so với tổng dư nợ ngắn hạn đang xuống thấp. Nếu như năm 2007, chỉ tiêu này đang là gấp gần 102 lần, cuối năm 2010 ghi nhận chỉ còn chưa đầy 2 lần. Có hai vấn đề đặt ra với sự thay đổi này, một là dự trữ ngoại hối đang mỏng hơn, và hai là nợ ngắn hạn đang tăng lên nhanh chóng.

Theo nhiều nguồn số liệu thì năm 2009, thâm hụt cán cân thanh toán tổng thể (là mảng kế toán ghi chép các giao dịch về mặt giá trị, các giao dịch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giữa một nước với phần còn lại của thế giới trong một khoảng thời gian nhất định thường là một năm) của Việt Nam ở mức 8,8 tỷ USD, năm 2010 vào khoảng 4 tỷ USD (có nguồn tin là 2,6 tỷ USD). Diễn biến này đã bào mòn dự trữ ngoại hối. Nhiều chuyên gia kinh tế đã từng cảnh báo nợ nước ngoài của Việt Nam có lãi suất ngày càng cao và kỳ hạn vay ngày càng ngắn. Quan điểm này một lần nữa lại được khẳng định tại bản tin số 7, khi nghĩa vụ nợ dự kiến của Việt Nam thay đổi liên tục trong mấy năm gần đây mà chủ yếu là trong tương lai gần. Cùng lúc với dư nợ nước ngoài tăng nhanh và dự trữ ngoại hối vơi đi thì theo dữ liệu từ bản tin số 7, tỷ giá cuối kỳ của VND so USD đã giảm khoảng 10,26% trong so sánh năm 2010 với 2009; tương tự, Euro giảm 11,14%; SDR giảm khoảng 5,53%; và đồng Yên tăng 6,43%.

Trong bối cảnh lạm phát tăng cao, dự địa chính sách tiền tệ để ổn định ngoại hối sẽ khó khăn khi phải đánh đổi giữa nghĩa vụ nợ tăng lên hay bào mỏng dự trữ. Bởi cùng trách nhiệm trả nợ thì Chính phủ còn phải cân nhắc đến khả năng tăng thu NSNN, khi mà tỷ trọng thu so với GDP đã cao và tình hình kinh tế trong ngắn hạn chưa cho thấy triển vọng phục hồi mạnh mẽ.

Chương 3: Các giải pháp kiềm chế lạm phát trong thời gian tới

3.1 Trong ngắn hạn:

- Kiên định điều hành chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa chặt chẽ để giảm tổng cầu của nền kinh tế, ổn định giá trị đồng Việt Nam. Kiểm soát tổng phương tiện thanh toán tăng 15 - 16%, tăng trưởng tín dụng dưới 20% và sẽ hiệu quả hơn nếu đạt được mức tăng trưởng tín dụng khoảng 16%. Cần chú trọng điều phối hợp lý lượng tiền tín dụng, tránh tình trạng lượng tín dụng cuối năm tăng cao đột biến.

Đối với chính sách tài khóa, kinh nghiệm các nước cho thấy, giải pháp kiềm chế lạm phát trong ngắn hạn chủ yếu vẫn là chính sách tiền tệ thắt chặt. Tuy nhiên, dư địa để tiếp tục thắt chặt chính sách tiền tệ còn rất hạn hẹp, nên việc kiềm chế lạm phát trong thời gian tới sẽ phụ thuộc nhiều vào chính sách tài khóa; trong đó yếu tố then chốt là việc nghiêm túc thực hiện cắt giảm đầu tư công, giảm chi thường xuyên và giảm bội chi ngân sách theo tinh thần Nghị quyết 11/NQ-CP.sách tiền tệ thắt chặt.

- Thực hiện các biện pháp nhằm ổn định tâm lý và cải thiện lòng tin của công chúng đối với chính sách kinh tế vĩ mô, hạn chế lạm phát kỳ vọng. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền và minh bạch hóa các chính sách, đưa ra cam kết chính sách rõ ràng và thực thi chính sách có hiệu quả.

- Kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu trong những tháng cuối năm 2011, nhất là những mặt hàng hạn chế nhập khẩu hoặc không khuyến khích nhập khẩu.

- Tiếp tục lộ trình xóa bỏ tình trạng vàng hóa, đô la hóa, làm giảm sức ép phá giá đồng Việt Nam. Duy trì và phát huy kết quả đạt được trong thời gian qua.

3.2 Trong dài hạn

Trong dài hạn, giải pháp căn bản để kiềm chế lạm phát là cần kiểm soát tổng cầu đảm bảo tương thích với các cân đối của nền kinh tế, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp để khai thông các nguồn lực nhằm nâng cao sản lượng tiềm năng của nền kinh tế, tạo điều kiện để tăng trưởng kinh tế cao hơn vào những năm tiếp theo. Một số giải pháp cụ thể:

1. Nhóm giải pháp kiểm soát tổng cầu:

- Cần đổi mới việc xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch: Hàng năm, cần có tính toán mức tăng sản lượng tiềm năng để có cơ sở lựa chọn mục tiêu tăng trưởng GDP phù hợp. Mức tăng trưởng của nền kinh tế không nên vượt quá sản lượng tiềm năng nhằm tránh tăng trưởng kinh tế quá nóng, để từ đó làm cơ sở xây dựng mục tiêu tăng trưởng tín dụng, tiền tệ, tài khóa cũng như các cân đối khác của nền kinh tế.

- Việc điều hành chính sách tiền tệ phải tạo tín hiệu cho người dân nhận thức rõ Chính phủ sẽ quyết tâm duy trì một tốc độ lạm phát ổn định, qua đó làm giảm lạm phát kỳ vọng của dân chúng, cũng như lạm phát thực tế. Vì vậy, cần chuyển đổi phương thức hoạch định chính sách tiền tệ theo hướng áp dụng chính sách lạm phát mục tiêu, để đảm bảo nhiệm vụ ổn định giá cả. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước cam kết duy trì tốc độ lạm phát ở một mức độ nhất định.

Điều kiện cần thiết để áp dụng chính sách lạm phát mục tiêu là: phải xác định rõ vai trò quan trọng nhất của Ngân hàng Nhà nước là kiềm chế lạm phát chứ không phải tăng trưởng GDP; Công khai, minh bạch các chỉ tiêu tiền tệ như cung tiền, tín dụng, lãi suất...; Tăng cường năng lực dự báo lạm phát. Hiện nay, các biện pháp kiềm chế lạm phát thường được quyết định khi lạm phát đã cao, khi kỳ vọng về lạm phát của dân chúng đã cao, khiến cho việc kiềm chế lạm phát càng thêm khó khăn.

- Chính phủ cần có giải pháp đẩy mạnh phát triển thị trường vốn, tạo điều

kiện để các doanh nghiệp khai thác các nguồn lực xã hội, hạn chế phụ thuộc vào vốn vay ngân hàng làm gia tăng tín dụng.

- Nâng cao hiệu quả đầu tư công, tăng cường phân cấp và kiểm soát kỹ đầu tư công, kể cả vốn ngân sách, vốn trái phiếu Chính phủ và tín dụng nhà nước. Thực hiện cam kết chi đầu tư trong phân bổ vốn đầu tư nhà nước hàng năm nhằm tránh tình trạng phân tán, kéo dài, kém hiệu quả trong các dự án đầu tư. Nâng cao hiệu quả sử dụng và minh bạch hóa Ngân sách Nhà nước.

2. Nhóm giải pháp tái cấu trúc nền kinh tế:

- Thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô, vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Thực hiện các chính sách tái cấu trúc nền kinh tế để xử lý những yếu kém cố hữu, hạn chế hiệu quả thực hiện các chính sách tổng cầu và tổng cung, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tạo nền tảng cho việc chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế nêu trên.

- Thực hiện quyết liệt tái cơ cấu sâu rộng và tổng thể toàn bộ khu vực doanh nghiệp nhà nước, bao gồm cổ phần hóa đi kèm với việc đổi mới và nâng cao chất lượng quản trị trong doanh nghiệp nhà nước. Thực hiện nhanh việc cổ phần hóa các tập đoàn kinh tế có lợi thế thị trường nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đối với khu vực doanh nghiệp.

- Đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa. Hiện nay, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào nguyên liệu nhập khẩu đầu vào, do đó chi phí sản xuất và giá trong nước cũng biến động theo giá thế giới và tỷ giá hối đoái. Do đó, cần điều chỉnh cơ cấu sản xuất, chuyển đổi mô hình tăng trưởng nhằm hạn chế sự phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất.

3. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền gắn với nâng cao ý thức trách nhiệm, vì cộng đồng của doanh nghiệp và người dân, khắc phục triệt để

nguyên nhân lạm phát do yếu tố tâm lý.

Từ tháng 6/2011, tốc độ tăng CPI của nước ta đã hạ nhiệt. Tuy nhiên, với mục tiêu tổng quát trong giai đoạn 2011 - 2015 là phát triển kinh tế nhanh, bền vững gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh vừa được Hội nghị trung ương 3 - Khoá XI của Đảng xác định; trong đó, kiềm chế lạm phát là mục tiêu ưu tiên hàng đầu trong phát triển kinh tế - xã hội năm 2012, thì việc xây dựng và thực thi có hiệu quả các giải pháp kiềm chế lạm phát luôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của toàn hệ thống chính trị trong năm 2012 và các năm tiếp theo.

Kết luận

Trong thực tế điều hành đất nước, bất cứ chính phủ của quốc gia nào cũng muốn nền kinh tế nước mình có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và mức lạm phát thấp, mức thất nghiệp thấp. Tuy nhiên, thực tế hoạt động của nền kinh tế cũng chỉ rõ kinh tế tăng trưởng cao đồng hành với mức lạm phát cao. Nhưng lạm phát cao sẽ triệt tiêu những thành quả của tăng trưởng, sẽ gây khó khăn cho đời sống kinh tế - xã hội, làm cho tăng trưởng thiếu tính bền vững. Vì vậy, để đạt mục tiêu tăng trưởng bền vững nhất thiết phải kiểm soát lạm phát, muốn vậy, phải đặt mục tiêu tăng trưởng vừa phải. Hy vọng với cách điều hành chính sách kinh tế vĩ mô một cách thông minh, linh hoạt Chính phủ Việt Nam sẽ thực hiện được mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2012 là 6 – 6,5%, với mức lạm phát dưới 10%/năm làm tiền đề cho sự tăng trưởng ổn định và bền vững cho các năm tiếp theo.